TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:292/2021/HC-PT
Ngày: 23/12/2021
V/v "Kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực thu hồi đất".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Vũ Thanh Liêm**

Các Thẩm phán: Ông **Trương Minh Tuấn**

Ông **Trương Công Thi**

Thư ký phiên tòa: Ông **Phạm Văn Phong** – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Lê Phước Thạnh** - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 140/2021/TLPT-HC ngày 27 tháng 01 năm 2021 về việc*"Kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực thu hồi đất"*. Do Bản án hành chính sơ thẩm số 38/2020/HC-ST ngày 17 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 626/2021/QĐ-PT ngày 03 tháng 12 năm 2021; giữa các đương sự:

* ***Người khởi kiện:*** Bà Phạm Thị Mỹ L – sinh năm 1964; địa chỉ: Số 11 đường T, phường T, thành phố T, tỉnh Phú Yên, có mặt.

* ***Người bị kiện:***

1. Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Phú Yên và Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên: Ông Mai Kim L – Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Yên, có mặt.

3. UBND thành phố T, tỉnh Phú Yên

4. Chủ tịch UBND thành phố T, tỉnh Phú Yên

Người đại diện theo ủy quyền của UBND và Chủ tịch UBND thành phố T:

Ông Lê Vi P – Phó Chủ tịch, có mặt.

* ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. UBND phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Ngọc P – Phó Chủ tịch, có mặt.

2. Hợp tác xã nông nghiệp Kinh doanh dịch vụ P; địa chỉ: Khu phố 1, phường T, thành phố T, tỉnh Phú Yên;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Văn H – Trưởng Ban kiểm soát, vắng mặt.

3. T tâm phát triển quỹ đất thành phố T, tỉnh Phú Yên

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Xuân Đ – Phó Giám đốc, có mặt.

4. Chi cục Thuế thành phố T, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

5. Ban quản lý khu kinh tế Phú Yên; Địa chỉ: thành phố T, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

6. Ông Kiều Văn Đ – sinh năm 1964; Địa chỉ: Số 11 đường T, phường T, thành phố T, tỉnh Phú Yên;

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Phạm Thị Mỹ L, sinh năm 1964; địa chỉ: Số 11 đường T, phường T, thành phố T, tỉnh Phú Yên, có mặt.

7. Ông Phạm Thành L – sinh năm 1950, bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1962; Địa chỉ: phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên, đều vắng mặt.

Người kháng cáo: Người khởi kiện bà Phạm Thị Mỹ L

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* ***Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng người khởi kiện bà Phạm Thị Mỹ L (đồng thời đại diện cho ông Kiều Văn Đ) trình bày:***

Ngày 12/12/1990 bà L nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, diện tích 5.600m^2 tại khu vực cầu B thuộc khóm 1, thị trấn P, huyện T (nay là khu phố 1, phường P, thành phố T) từ vợ chồng ông Phạm Thành L, bà Nguyễn Thị H (có giấy viết tay ghi "Giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhà ở - hoa màu và cây lâu năm); Tứ cận Đông giáp đất ông Nguyễn L, Tây giáp đường xe lửa, Nam giáp vũng nước cầu B, Bắc giáp đường đi; Chiều dài thửa đất từ 70m-90m, rộng 70m; Số tiền 55.000.000đ; Nguồn gốc đất hoang hóa được cha mẹ ông L khai hoang, cải tạo trồng hoa màu, trồng cây. Sau khi cha mẹ ông L chết thì để lại đất cho ông L tiếp tục sử dụng; Năm 1980 ông L cất trại để giữ vườn và đào giếng nước.

Khoảng năm 2005-2008 thì bà L có nhờ vợ chồng ông L viết "Giấy chuyển nhượng nhà và đất" đề ngày 12/12/1990, diện tích đất 5.600m^2 nhưng không ghi số tiền chuyển nhượng. Ngoài ra, vào năm 2005 bà L còn nhờ vợ chồng ông L viết giấy cam đoan đề ngày 12/12/1990. Ngày 20/3/2009 vợ chồng ông L có viết

đơn xác nhận nguồn gốc đất chuyển nhượng gửi Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thành phố T (có xác nhận của 03 người làm chứng) xác định nguồn gốc đất cha ông L khai hoang từ năm 1975 canh tác đến năm 1980 thì cha ông L chết để lại đất cho vợ chồng ông L canh tác đến năm 1990 thì chuyển nhượng cho bà L.

Từ khi nhận chuyển nhượng đất, bà L tiếp tục canh tác, sử dụng ổn định, không ai tranh chấp, chính quyền địa phương không xử lý vi phạm hành chính, bà L kê khai nộp thuế sử dụng đất từ năm 2005-2011. Đến năm 2009 bà L kê khai, đăng ký đề nghị cấp GCN QSD đất nhưng không được chấp nhận. Trong năm 2009 UBND thành phố T lập phương án bồi thường 60% giá trị tài sản trên đất, không ban hành quyết định thu hồi, bồi thường, hỗ trợ về đất vì cho rằng đất thuộc UBND phường P quản lý. Do đó, bà L khiếu nại đến Chủ tịch UBND thành phố T, Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên và khởi kiện tại Tòa án.

Hiện nay thửa đất bà L chưa giải phóng mặt bằng, bà L chưa nhận tiền bồi thường giá trị tài sản trên đất, hiện bà L vẫn canh tác, sử dụng đất; Tổng diện tích là 4970,1m^2 theo bản đồ đo đạc năm 2005.

Việc UBND các cấp cho rằng diện tích đất bà L đang sử dụng (có nguồn gốc nhận chuyển nhượng từ vợ chồng ông L) là đất do Nhà nước quản lý là không đúng; Vì bản đồ 299 đo đạc năm 1992, bản đồ địa chính đo đạc năm 1997 là không đúng hiện trạng thực tế, diện tích đất gia đình ông L khai hoang, sử dụng từ trước giải phóng, sau đó chuyển nhượng cho bà L tiếp tục sử dụng, không phải là đất hoang; Kết quả giám định tuổi cây trồng đã xác định cây trồng từ trước năm 1990; Thực tế có con đường đi dọc theo diện tích đất bà L sử dụng, nhưng bản đồ 299 đo đạc năm 1992 và bản đồ địa chính đo đạc năm 1997 không thể hiện con đường đi.

Thửa đất bà L sử dụng có ranh giới, vị trí từ trước đến nay nhưng 02 bản đồ nêu trên không thể hiện là không đúng hiện trạng; Luật đất đai qua các thời kỳ đều quy định khuyến khích người dân khai hoang, vỡ hóa, cải tạo đất để sản xuất nhưng UBND các cấp cho rằng chiếm đất là không đúng; Diện tích đất bà L sử dụng nằm dọc theo đường sắt tương tự như khu đất của 52 hộ cầu đường, nhưng họ không bị thu hồi để thực hiện dự án khu đô thị, còn diện tích đất bà L bị thu hồi là không hợp lý; Ngoài ra, đất 52 hộ cầu đường này đã được cấp GCN QSD đất, còn diện tích đất bà L sử dụng tương tự như họ nhưng không được cấp GCN QSD đất mà cho rằng đất Nhà nước quản lý là không có cơ sở; Bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất bà L cung cấp cho Tòa đều thể hiện diện tích đất bà L chỉ 1/3 thuộc phạm vi thu hồi, còn lại 2/3 nằm ngoài phạm vi thực hiện dự án khu đô thị Nam thành phố T.

Quá trình gia đình ông L quản lý, sử dụng đất đến khi chuyển nhượng cho bà L sử dụng đều có những người làm chứng xác nhận; Cùng thuộc thửa đất số

05, tờ bản đồ số 06, bản đồ địa chính đo đạc năm 1997 nhưng ông Trương Ngọc C và ông Nguyễn T được bồi thường, hỗ trợ về đất, còn bà L thì không được bồi thường; Qua 03 lần đo đạc bản đồ năm 1992, 1997 và 2005 thể hiện thửa đất bà L sử dụng khác nhau, có sự chênh lệch diện tích rất lớn, trong khi thực tế không có biến động về chủ sử dụng đất hay ranh giới các thửa đất, do đó UBND các cấp căn cứ bản đồ năm 1992, 1997 để cho rằng đất bà L sử dụng là đất do Nhà nước quản lý là không có căn cứ. Việc Nhà nước quản lý đất chỉ trên hồ sơ địa chính, còn thực tế người dân trực tiếp canh tác, quản lý, sử dụng đất thì phải được công nhận.

Việc thành lập Tổ lâm nghiệp trồng phi lao của Hợp tác xã từ năm 1980 ở khu vực G, không liên quan đến thửa đất của bà L tại khu vực Vũng B, vì có ranh giới bằng con đường đi dân sinh hình thành trước năm 1975; Bản đồ 299 đo đạc năm 1992 không được ký xác nhận của cơ quan có thẩm quyền nên không có cơ sở pháp lý; Từ năm 1980 Hợp tác xã đã tiến hành trồng phi lao và một số người dân địa phương canh tác, trồng cây trên đất nhưng bản đồ đo đạc năm 1992 và 1997 đều không thể hiện; Tại biên bản họp xác định nguồn gốc và quá trình sử dụng đất ngày 17/5/2017 của UBND phường T (BL 707-714) ghi nhận rất nhiều trường hợp bị thu hồi, giải tỏa đất có người sử dụng, có nhà ở nhưng bản đồ địa chính đo đạc năm 1997 vẫn ghi nhận là đất bằng chưa sử dụng do UBND phường quản lý, chứng minh 02 bản đồ này đo vẽ không đúng hiện trạng.

Việc giao cho bà Bùi Thị Thu H xác minh, tham mưu cho ông Hồ Đức H ký quyết định giải quyết khiếu nại (trong khi bà H là vợ ông H là không khách quan), biên bản làm việc với người làm chứng (ông Huỳnh Minh L, ông Nguyễn Văn T) có sự ghi thêm dẫn đến kết luận và giải quyết khiếu nại không chính xác.

Căn cứ khoản 4 Điều 50 Luật đất đai năm 1993; điểm b, h, i khoản 1 Điều 3, Điều 14 Nghị định số 84/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ; khoản 2 Điều 101 Luật đất đai năm 2013 thì trường hợp của bà L đủ điều kiện được cấp GCN QSD đất; khoản 1 Điều 20, khoản 4 Điều 21 Nghị định số 43/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ đủ căn cứ xác định đất bà L sử dụng ổn định trước ngày 15/10/1993, không tranh chấp thì được công nhận QSD đất.

Nay bà Phạm Thị Mỹ L khởi kiện yêu cầu Tòa án:

- Hủy một phần Quyết định số 1206/QĐ-UBND ngày 30/6/2009 của UBND tỉnh Phú Yên về việc thu hồi đất để thực hiện dự án hạ tầng khu đô thị mới Nam thành phố T (giai đoạn 1) thuộc dự án hạ tầng Nam T-Vũng Rô *(gọi tắt là Quyết định số 1206)*;

- Hủy một phần Quyết định số 5438/QĐ-UBND ngày 28/12/2009 của UBND thành phố T về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thi công công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị mới Nam thành phố T *(gọi tắt là Quyết định số 5438);*

- Hủy Văn bản số 08/HĐBT ngày 20/01/2010 của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thành phố T về việc trả lời đơn của công dân;

- Hủy Văn bản số 3228/UBND ngày 05/11/2013 của Chủ tịch UBND thành phố T về việc trả lời đơn của bà Phạm Thị Mỹ L;

- Hủy Quyết định số 2891/QĐ-UBND ngày 14/5/2014 của Chủ tịch UBND thành phố T về việc giải quyết khiếu nại của bà Phạm Thị Mỹ L *(gọi tắt là Quyết định số 2891);*

- Hủy Quyết định số 28/QĐ-UBND ngày 08/01/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên về việc giải quyết nội dung đơn của bà Phạm Thị Mỹ L *(gọi tắt là Quyết định số 28)*;

- Buộc UBND thành phố T thực hiện thủ tục thu hồi, bồi thường và hỗ trợ về đất theo đúng quy định pháp luật đối với 1/3 diện tích đất (1.656,7m^2) thuộc phạm vi thu hồi thực hiện dự án khu đô thị mới Nam thành phố T;

- Buộc UBND thành phố T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng (GCN QSD) đất đối với 2/3 diện tích đất (3.313,4m^2) không thuộc phạm vi thu hồi thực hiện dự án khu đô thị mới Nam thành phố T.

Đối với yêu cầu xác định lại số tiền thuế đã nộp, tại phiên tòa sơ thẩm bà L xin rút yêu cầu này, khi cần thiết bà L sẽ khởi kiện vụ án khác.

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm đại diện người bị kiện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện thống nhất trình bày:

Ngày 30/6/2007, UBND tỉnh Phú Yên ban hành Quyết định số 1283/QĐ-UBND về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng đồ án khu đô thị mới Nam thành phố T. Ngày 30/6/2009, UBND tỉnh Phú Yên có Quyết định số 1206/QĐ-UBND về việc thu hồi đất để thực hiện Dự án (*giai đoạn 1*), tổng diện tích 1.838.002m^2 (trong đó có 5.200m^2 đất bà L đang khởi kiện).

Bản đồ đo đạc theo Chỉ thị 299/CT-TTg ngày 10/11/1980 của Thủ tướng Chính phủ không thể hiện diện tích đất 5.200m^2 mà thể hiện một thửa đất lớn. Năm 1997 đo đạc bản đồ theo hệ tọa độ quốc gia, bản đồ này đã được Giám đốc Sở địa chính ký duyệt ngày 20/12/1997, thể hiện diện tích đất bà L khởi kiện là một phần của thửa số 05, tờ bản đồ địa chính số 06, có tổng diện tích 80.765,5m^2, tại sổ Dã ngoại ghi nhận đất trống do UBND thị trấn P quản lý (*nay là UBND phường P*).

Ngày 07/8/2014 làm việc với UBND phường P và kết quả thẩm tra *(ông Đặng Hữu K – Nguyên Chủ nhiệm Hợp tác xã từ năm 1987 đến năm 1994; ông Nguyễn Công T – Nguyên cán bộ kiểm soát Hợp tác xã; ông Lê Đức T – Nguyên cán bộ địa chính thị trấn P*; *Ông Nguyễn Văn T là con ông Nguyễn L, người có đất tiếp giáp với phần đất bà L khởi kiện và ông Nguyễn T)* thể hiện: Nguyên phần đất phía Đông cầu B dọc theo đường sắt là đất trũng thấp, đất trống không

có hộ dân nào canh tác, trồng trọt. Khoảng năm 1980 Hợp tác xã thị trấn P thành lập Tổ lâm nghiệp trực tiếp quản lý, giao khoán cho một số hộ trồng phi lao nhưng không hiệu quả. Năm 1993, bão, lụt cây cối bị gãy, đổ nên Hợp tác xã không trực tiếp sản xuất, không giao đất theo Nghị định số 64-CP ngày 27-9-1993 của Chính phủ về việc ban hành bản quy định về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp *(gọi tắt là Nghị định 64/CP)*, không giao đất lâm nghiệp theo Nghị định số 02-CP ngày 15-01-1994 của Chính phủ ban hành bản quy định về việc giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp cho hộ gia đình *(gọi tắt là Nghị định 02/CP)*.

Từ năm 1978 đến năm 1995 đất đai nói chung do Nhà nước quản lý, cụ thể là Hợp tác xã nông nghiệp quản lý, do đó không có đất do gia đình ông L quản lý, sử dụng. Việc chiếm đất để canh tác nhưng không đăng ký, kê khai nên hồ sơ địa chính vẫn ghi nhận đất do Nhà nước quản lý; Bà L canh tác, sử dụng đất không phải là căn cứ xác định quyền sử dụng đất cho bà L. Lời khai của ông Phạm Thành L trước sau mâu thuẫn, không có cơ sở, lời khai những người làm chứng cho bà L đều không xác định được thời điểm bà L sử dụng đất. Mặt khác, lời khai của người làm chứng bà Huỳnh Thị T, bà Phạm Thị H là không khách quan, vì có quan hệ thân thích với ông L; Lời khai ông Nguyễn Văn T trình bày khoảng năm 1980 ông thấy người sản xuất là ông A, tuy nhiên thời điểm đó ông T chỉ mới 08 tuổi, không thể biết rõ nguồn gốc, quá trình sử dụng đất.

Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông Phạm Thành L với bà Phạm Thị Mỹ L đã vi phạm Điều 5 Luật đất đai năm 1987, Điều 6 Luật đất đai năm 1993, Điều 15 Luật đất đai năm 2003, khoản 1 Điều 103 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ, do đó giao dịch chuyển nhượng giữa vợ chồng ông L với bà L lập ngày 12/12/1990 hay năm 2005 đều vô hiệu. Giấy chuyển nhượng đất đề ngày 12/12/1990 giữa vợ chồng ông L với bà L là hợp thức giấy tờ, vì trong giấy chuyển nhượng ghi diện tích đất này không nằm trong đất Nghị định 64/CP, nhưng đến ngày 27/9/1993 Chính phủ mới ban hành Nghị định 64/CP.

Toàn bộ diện tích đất 5.200m^2 liên quan đến yêu cầu khởi kiện của bà L đã được UBND tỉnh Phú Yên thu hồi để thực hiện dự án khu đô thị mới Nam thành phố T (quy chủ là đất do UBND phường P quản lý) nên bà L yêu cầu cấp GCN QSD đất đối với 2/3 diện tích nằm ngoài phạm vi thu hồi là không có căn cứ. UBND phường P đã xác nhận vào đơn xin xác nhận QSD đất đề ngày 01/3/2009 của bà L là đất do Nhà nước quản lý, không đủ điều kiện bồi thường.

Căn cứ Điều 11 Nghị định số 04/2000/NĐ-CP ngày 11/02/2000 của Chính phủ về thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai ngày 02/12/1998; khoản 1 Điều 103 Luật đất đai năm 2003 thì diện tích đất 5.200m^2

do UBND phường P quản lý.

Căn cứ khoản 6 Điều 38, điểm a, e khoản 1 Điều 43 Luật đất đai năm 2003; khoản 3 Điều 7, Điều 8 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004; Điều 45 Nghị định 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007; khoản 1 Điều 14 Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ; Điều 3 Thông tư số 14/2009/TT-BTNMT ngày 01/10/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, đất bà L đang sử dụng không được bồi thường về đất, chỉ được bồi thường về cây cối, hoa màu, hỗ trợ 60% nhà cửa vật kiến trúc, khối lượng đào ao nên đề nghị Tòa bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Mỹ L.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:**

- *UBND phường P trình bày*: Vị trí thửa đất bà L đang khởi kiện thuộc phía Đông cầu B, dọc tuyến đường sắt nguyên là vùng trũng thấp và đất trống. Năm 1979 Hợp tác xã thị trấn P thành lập, năm 1980 Nhà nước cho phép trồng cây phi lao tại khu vực G nên giao khoán cho các hộ dân trồng phi lao, đến năm 1988 tiếp tục hợp đồng giao khoán trồng cây phi lao khu vực liền kề với phần đất đã giao khoán cho một số hộ dân. Năm 1993, bão, lụt lớn cây đổ ngã, thiệt hại nặng nên các hộ dân đốn làm củi và không còn sản xuất. Từ sau năm 1993 Hợp tác xã thị trấn P không quản lý, năm 1996 thực hiện giao đất nông nghiệp theo Nghị định 64/CP và giao đất lâm nghiệp theo Nghị định 02/CP thì khu vực này không giao đất cho dân, vì vùng trũng thấp, sản xuất không hiệu quả. Một số hộ dân tự chiếm để trồng cây và hoa màu.

Theo bản đồ địa chính đo đạc năm 1992 thì diện tích đất bà L sử dụng và yêu cầu bồi thường khi thu hồi đất là đất trống, không thể hiện thửa đất trên bản đồ; Theo bản đồ địa chính đo đạc năm 1997 thì thuộc thửa số 05, tờ bản đồ số 06, có tổng diện tích 80.765,9m^2, loại đất hoang, đất bằng chưa sử dụng, sổ Dã ngoại ghi nhận là đất trống; Căn cứ Điều 103 Luật đất đai năm 2003, Điều 11 Nghị định số 04/2000/NĐ-CP ngày 11/02/2000 của Chính phủ, khoản 6 Điều 1 Nghị định số 06/2001/NĐ-CP ngày 08/9/2001 của Chính phủ quy định thì diện tích đất 5.200m^2 (4970,1m^2 theo bản đồ đo đạc năm 2005) là đất do Nhà nước quản lý.

Từ năm 1979 đến năm 1997 vợ chồng ông L không đăng ký, kê khai diện tích đất, do vậy thời điểm vợ chồng ông L sử dụng đất là sau năm 1997.

- *Hợp tác xã nông nghiệp kinh doanh dịch vụ P trình bày*: Năm 1980 Nhà nước cho phép Hợp tác xã trồng cây phi lao, khu vực đất G, lúc đó Hợp tác xã có giao khoán cho các ông Trần Văn P, Trương Ngọc C, Nguyễn Chí T trồng cây phi lao nhưng không hiệu quả. Năm 1993, bão, lụt rất lớn cây cối đổ ngã thiệt hại nặng, người dân đốn làm củi, Hợp tác xã không quản lý được. Sau năm 1993, Hợp tác xã không còn quản lý, năm 1996 thực hiện giao đất nông nghiệp theo Nghị định 64/CP và giao đất lâm nghiệp theo Nghị định 02/CP thì Hợp tác xã không quản lý, không giao cho hộ gia đình, cá nhân; Vì khu vực này trũng thấp,

sản xuất không hiệu quả. Sau đó một số hộ dân tự chiếm đất để trồng cây hoa màu. Đối với khu đất hiện bà L khởi kiện yêu cầu bồi thường thì từ khi thành lập Hợp tác xã đến nay Hợp tác xã không quản lý và không thu dịch vụ diện tích đất này.

- *T tâm phát triển quỹ đất thành phố T thống nhất như quan điểm của UBND thành phố T.*

- *Chi cục Thuế thành phố T trình bày*: Ngày 18/12/2005, bà L đến UBND phường P lập tờ khai nộp thuế đất (diện tích 5.200m^2), đội thuế đã lập bộ thuế sử dụng đất đối với bà Phạm Thị Mỹ L; Từ năm 2005 đến năm 2011 bà L đã nộp thuế sử dụng đất cho Nhà nước; Đến tháng 12/2011 UBND phường P có tờ trình điều chỉnh giảm bộ thuế đất đối với 15 hộ, trong đó có bà Phạm Thị Mỹ L, lý do khai nhầm và ngưng thu thuế từ đó đến nay.

- *Ban quản lý khu kinh tế Phú Yên trình bày*: Theo bản đồ địa chính thu hồi giai đoạn 1 dự án hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới Nam thành phố T (diện tích 1.838.002m^2) do T tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày 25/3/2009, đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng Khu đô thị mới Nam thành phố T và thiết kế đô thị đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1283/QĐ-UBND ngày 20/7/2007 và phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 1245/QĐ-UBND ngày 06/7/2009 thì vị trí đất bà L đang khởi kiện (gồm 03 thửa số 16, 24 và 25, thuộc tờ bản đồ số 27) nằm hoàn toàn trong quy hoạch Khu đô thị mới Nam thành phố T.

- *Ông Phạm Thành L, bà Nguyễn Thị H trình bày*: Nguồn gốc diện tích đất bà L yêu cầu bồi thường là do ông Phạm K (cha của ông L) khai hoang trước giải phóng, khi ông K già yếu đã giao cho ông L sử dụng. Gia đình ông L, bà H canh tác trên diện tích đất này từ năm 1980, đến năm 2000 ông chuyển nhượng cho bà L, có viết giấy tay, loại giấy rơm, bà L không ký, không có người làm chứng. Năm 2005 do bà L yêu cầu viết lùi thời gian chuyển nhượng 10 năm nên ông viết giấy chuyển nhượng vào ngày 12/12/1990, cả 02 giấy chuyển nhượng đều do ông viết. Sau đó vợ chồng ông L thay đổi lời khai nguồn gốc là đất hoang, năm 1975 ông Phạm K khai hoang, sử dụng đến năm 1980 ông K chết để lại đất cho vợ chồng ông L canh tác, đến ngày 12/12/1990 thì chuyển nhượng cho bà L; Thửa đất này không do UBND thị trấn quản lý, không đưa vào cân đối, giao đất sản xuất nông nghiệp theo Nghị định 64/CP của Chính phủ và cũng không giao đất lâm nghiệp theo Chương trình PAM.

Lời khai của những người làm chứng:

- *Ông Nguyễn T trình bày*: Tại BL62 ông T xác nhận nguồn gốc thửa đất bà L đang sử dụng do ông Phạm K khai hoang vùng đất trũng thấp gần vũng B từ sau năm 1975 để lại cho ông Phạm A canh tác, khi ông A chuyển đi nơi khác thì ông L canh tác, xây dựng nhà. Sau đó ông L chuyển nhượng lại cho bà L, thửa

đất này Hợp tác xã không quản lý, không trồng phi lao, bà L đã sử dụng đất trước năm 2005. Tại BL129 ông T trình bày con đường mòn có từ trước khi ông đến đây canh tác, bên kia đường là đất trống nên khoảng năm 1986 ông A canh tác, sau đó để lại cho ông L trồng phi lao, đến năm 2005 ông L bán cho bà L; Tại BL174 ông T xác nhận bà L đào hồ nuôi cá là sự thật; Tại BL177 ông T xác nhận thửa đất bà L sử dụng nguyên là đất của vợ chồng ông L, bà H sử dụng từ năm 1980 do cha để lại, đến năm 1990 chuyển nhượng cho bà L sử dụng đến nay không ai tranh chấp; Tại BL468 ông T khai con đường mòn giữa đất ông sử dụng với đất bà L sử dụng đã hình thành trước năm 1975, ông T canh tác đất từ trước năm 1964, tại thời điểm ông canh tác thì thấy gia đình ông L làm lán trại, canh tác đất; Tại BL486 ông T khai trước đây có thấy ông L canh tác, sau đó thì bà L canh tác; Tại BL765 ông T xác nhận không biết thời điểm ông L chuyển nhượng đất cho bà L, chỉ biết bà L đã sử dụng đất trước năm 2005; Tại BL1047 và tại phiên tòa ngày 16/12/2020 ông T khai trước đây (không nhớ năm nào) thấy cha con ông L canh tác, sau năm 1975 thì thấy ông A (dòng họ ông L) canh tác được vài năm thì ông L tiếp tục canh tác, một thời gian sau bà L canh tác, ông không rõ thời gian mua bán đất; Diện tích đất ông L chuyển nhượng cho bà L không nằm trong khu đất trồng phi lao của Hợp tác xã P.

- *Ông Đặng Hữu K trình bày*: Tại BL137 năm 1987 ông làm Chủ nhiệm Hợp tác xã P thì phần đất phía Đông cầu B dọc theo đường sắt là đất bãi bồi ven sông, mùa mưa thường ngập nước, không có ai canh tác ổn định trên khu vực này; Khi đó Hợp tác xã giao đất cho các ông Trần Văn P, Trương Ngọc C, Nguyễn Chí T, Nguyễn K trồng phi lao nhưng không hiệu quả; Thời điểm ông L ra khai phá trồng trọt thì ông không biết. Tại BL176 ông K xác nhận đất bà L giáp vũng B, cạnh đường sắt thuộc phường P do ông L chuyển nhượng, về nguồn gốc thì không rõ, nhưng vào năm 1987 ông đã thấy người dân trồng trọt hoa màu trên khu vực vũng B, khi thực hiện Nghị định 64/CP thì Hợp tác xã không đưa khu đất vũng B vào cân đối giao đất. Tại BL467 ông K khai biết vợ chồng ông L canh tác đất tại khu vực vũng B nhưng hiệu quả không cao, con đường mòn phía Bắc thửa đất ông L canh tác đã hình thành trước giải phóng. Tại BL486 ông K khai Hợp tác xã P không quản lý đất bà L, ông có thấy bà L canh tác, nhưng không nhớ năm nào. Tại phiên tòa ngày 16/12/2020 ông K khai khu vực đất bà L đang khởi kiện yêu cầu bồi thường là bãi bồi ven sông, trũng thấp nên người dân khai hoang sử dụng, chính quyền địa phương không quản lý được.

- *Ông Nguyễn Chí T trình bày*: Tại BL58 ông T xác nhận nguồn gốc thửa đất bà L đang sử dụng do ông L khai hoang sau năm 1975, sau đó chuyển nhượng cho bà L canh tác đến nay, thửa đất này không do Hợp tác xã quản lý, không giao đất theo Nghị định 64/CP, con đường phía Bắc thửa đất hình thành từ trước năm 1975; Tại BL114 khoảng năm 1982 ông T canh tác thửa đất tại khu vực vũng B

thì thấy ông L canh tác thửa đất đối diện (trồng dương, bạch đàn), ngăn cách bởi con đường đi được hình thành từ trước năm 1975. Sau này ông L chuyển nhượng đất cho bà L năm nào thì ông không biết. Thửa đất ông cũng bị thu hồi nhưng không bồi thường về đất, nếu như đất bà L được bồi thường thì ông đề nghị Nhà nước cũng phải bồi thường về đất cho ông. Tại BL117 ông T xác nhận nguồn gốc đất bà L sử dụng là đất vợ chồng ông L sử dụng từ năm 1980, do cha để lại; Đến năm 1990 thì vợ chồng ông L chuyển nhượng cho bà L sử dụng đến nay không ai tranh chấp. Tại BL470 ông T khai năm 1980 ông khai hoang, canh tác diện tích đất khoảng 3.700m^2 tại vũng B, nguồn gốc là đất bãi cát bồi, khi đó ông thấy vợ chồng ông L canh tác thửa đất đối diện, cách con đường mòn đã hình thành từ trước giải phóng. Tại BL486 ông T khai khoảng năm 1980 ông thấy ông L canh tác, trồng hoa màu, phi lao, bạch đàn, sau đó thì thấy bà L canh tác.

- *Ông Trần Văn P trình bày:* Tại BL56 ông P nguyên là Phó Chủ tịch UBND huyện T (kiêm Trưởng ban nông lâm nghiệp huyện T), năm 1980 Hợp tác xã P có giao đất trồng phi lao, nhưng diện tích đất bà L tại khu vực vũng B nhận chuyển nhượng từ ông Phạm Thành L (con ông Phạm K) không liên quan đến đất trồng phi lao của Hợp tác xã.

- *Ông Lê Bá S trình bày:* Tại BL215 ông sinh ra, lớn lên tại P, khoảng năm 1991 ông canh tác thửa đất tại khu vực vũng B thì thấy ông L trồng dương, bạch đàn, tre nhưng không biết thời điểm ông L bắt đầu sử dụng đất; Ông L bán đất cho bà L khi nào, diện tích bao nhiêu thì ông không biết; Con đường phía Bắc thửa đất bà L đang yêu cầu bồi thường đã hình thành từ trước năm 1975, phục vụ cho việc đi lại của người dân địa phương. Tại BL672 ông không biết đất ông L bán cho bà L, trước đây ông có canh tác đất tại khu vực vũng B nhưng cách xa đất ông L nên không biết gì.

- *Ông Nguyễn Văn T trình bày*: Tại BL60 ông T xác nhận khoảng năm 1980 ông thấy ông A canh tác trên đất, thời gian sau thấy ông L canh tác rồi chuyển nhượng cho bà L vào năm nào thì không rõ; Phía Bắc thửa đất ông T canh tác có con đường băng qua đường sắt, ranh giới phía Bắc với đất bà L, ông cam đoan thời điểm ông L chuyển nhượng cho bà L là trước năm 2005 (Thanh tra thành phố T ghi biên bản thời gian chuyển nhượng năm 2005 là không đúng). Tại BL135 ông T trình bày, sau khi bà L mua đất của ông L thì bà có trồng một số cây điều nhưng sau đó cây chết thì để đất trống, bà L không sinh sống trên diện tích đất này; Nguyên khu đất dọc đường sắt là đất trống, người dân ra chiếm để canh tác, đoạn đường đi từ đường sắt đến đất bà L là do người dân mới mở từ năm 1997. Tại BL763 ông T xác nhận con đường đi từ đường sắt đến đất bà L canh tác (giáp phía Bắc) không phải hình thành từ năm 1997. Tại BL1048 và tại phiên tòa ngày 16/12/2020 ông T khai ông canh tác thửa đất liền kề đất bà L thì thấy trước đây thửa đất này ông L canh tác, sau đó thì thấy bà L canh tác, không

rõ thời gian cụ thể, việc mua bán giữa các bên thì ông không biết.

- *Ông Huỳnh Minh L trình bày*: Tại BL131 nguyên khu vực đất phía Đông cầu B, dọc theo đường sắt đến sông Đ là khu vực bãi bồi, trũng thấp, thường xuyên bị ngập úng; Khoảng năm 1980 Hợp tác xã P thành lập Tổ lâm nghiệp trồng phi lao trên phần đất cao (G), còn khu vực đất phía Đông cầu B dọc đường sắt là phần đất trũng thấp nên không có người dân sản xuất, trồng trọt hoa màu. Năm 1993 vì bão lớn làm đổ ngã hoàn toàn rừng phi lao do Hợp tác xã trồng, sau đó các hộ dân chiếm trồng trọt hoa màu. Khu vực G không có đường đi, các hộ dân chiếm đất tự mở đường đi sau năm 1993. Tại BL817 ông L xác nhận ông tham gia Hợp tác xã P từ năm 1979 đến năm 2006 thì làm Chủ nhiệm Hợp tác xã P đến năm 2019, diện tích đất vũng B do ông L sản xuất từ năm 1980, phần đất giao theo Nghị định 64/CP cho ông L là ở vị trí khác; Diện tích đất bà L ở khu vực nào thì ông không biết, vì Hợp tác xã không quản lý.

- *Ông Nguyễn Trọng P trình bày:* Tại BL297 khoảng năm 1994-1995 ông canh tác thửa đất gần thì thấy ông L trồng dương trên diện tích đất hiện nay bà L canh tác (diện tích đất này ông L bán cho bà L). Tại BL1049 ông P khai khoảng năm 2006 ông thấy bà L canh tác, trồng trọt trên đất, ngoài ra không biết gì khác.

- *Ông Nguyễn Công T trình bày:* Tại BL137 khi có chương trình phủ xanh đất trống đồi núi trọc, Hợp tác xã P quản lý phần đất phía Đông cầu B dọc đường sắt để trồng dương; Sau khi thực hiện giao đất theo Nghị định 64/CP (năm 1996) thì Hợp tác xã không tiếp tục quản lý khu vực đất này, người dân chiếm trồng hoa màu; Trước khi Hợp tác xã trồng dương thì không có người dân nào canh tác trên khu vực đất này, khi thực hiện giao đất theo Nghị định 64/CP thì không giao đất tại khu vực đất phía Đông cầu B, dọc theo đường sắt cho người dân, vì lúc đó khu vực này là đất trồng rừng. Tại BL866 ông T xác nhận ông không biết gì về diện tích đất bà L sử dụng, chỉ biết năm 1980 Hợp tác xã trồng phi lao trên khu vực đất trống, sau năm 1980 thì Hợp tác xã giao cho Tổ trồng rừng chăm sóc. Tại phiên tòa ngày 16/12/2020 ông T khai diện tích đất bà L yêu cầu bồi thường nguyên trước khi thực hiện Nghị định 64/CP thì đất do Hợp tác xã quản lý trên sổ sách địa chính, nhưng không trồng cây phi lao trên diện tích đất này, đến khi thực hiện Nghị định 64/CP thì giao lại cho UBND phường quản lý, nhưng không cân đối giao đất cho hộ gia đình, cá nhân nên người dân tự chiếm canh tác.

- *Ông Lê Đức T trình bày:* Tại BL123 ông làm cán bộ địa chính thị trấn P từ năm 1983 – 2000, nguyên khu vực đất phía Đông cầu B, dọc theo đường sắt là đất cát, trước năm 1993 là đất trống, không có người dân nào canh tác. Hợp tác xã P thì trồng cây trên khu vực G. Khi thực hiện Nghị định 64/CP thì khu vực đất phía Đông cầu B, dọc đường sắt vẫn còn là đất trống nên một số hộ dân chiếm để trồng cây trong đó có hộ ông L, ông T.

- *Ông Lê Phú H trình bày:* Từ năm 1997-2005 ông làm công chức địa

chính thị trấn P thì khu vực đất bà L khởi kiện yêu cầu bồi thường là vùng trũng thấp, mùa mưa nước sông tràn vào, không đủ điều kiện để cân đối giao đất theo Nghị định 64/CP cho hộ gia đình, cá nhân. Diện tích đất này do Nhà nước quản lý theo hồ sơ địa chính.

- *Ông Huỳnh L trình bày:* Tại BL1051 sau năm 1975 ông L đi học thì thường đi ngang qua khu đất hiện nay bà L khởi kiện yêu cầu bồi thường, vì có đường đi liền kề khu đất này, nếu đi theo đường chính thì xa hơn, khi đó ông thấy ông L là người canh tác, trồng trọt trên đất; Đến khoảng năm 1993 thì ông thấy bà L canh tác, sau này thấy bà L sửa chữa lại nhà cấp 4 trên đất và trồng cây.

- *Bà Phạm Minh H trình bày:* Bà H là cháu ruột ông Phạm Thành L, gọi ông L là chú ruột, bà H biết nguồn gốc đất do ông bà nội của bà khai hoang, sử dụng từ trước năm 1975, sau khi ông bà nội chết thì để lại đất cho ông L canh tác, một thời gian sau thì ông L chuyển nhượng cho bà L.

- *Bà Phạm Thị H (chị ông Phạm Thành L), bà Huỳnh Thị T (con bà H) thống nhất trình bày:* Tại BL182 nguồn gốc đất bà L đang sử dụng do ông Phạm K (chết năm 1980) khai hoang sau năm 1975, khi còn sống đã giao cho ông L canh tác, sau đó ông L chuyển nhượng cho bà L, con đường phía Bắc thửa đất đã có từ trước năm 1975. Tại BL471, 683 bà H khai nguồn gốc đất do ông Phạm K khai hoang, để lại cho ông L sử dụng, sau đó bán cho bà L, thời gian cụ thể thì bà không nhớ. Tại BL1052 bà H khai đất do cha mẹ bà khai hoang trước năm 1975, sau khi cha mẹ chết (cha chết năm 1978, mẹ chết năm 1977) thì để lại cho ông L canh tác, sau này bán cho bà L. Tại phiên tòa ngày 16/12/2020 bà H trình bày nguyên khu đất này là bầu nước, trũng thấp, sau này bồi đắp đất cát nên mới canh tác được, nguồn gốc đất do cha bà khai hoang, một thời gian thì để ông A canh tác, sau đó để lại cho ông L canh tác, rồi ông L bán cho bà L; Bà H cũng có đất gần thửa đất ông L bán cho bà L, Nhà nước đã thu hồi nhưng không bồi thường vì đất do Nhà nước quản lý.

- *Ông Châu Văn Đ trình bày:* BL85 vào năm 1981 ông tham gia trồng cây cho Hợp tác xã thì thấy ông Phạm K, ông L canh tác trên đất đã khai hoang, thuộc khu vực vũng B; Sau đó giao lại cho ông L canh tác, xây nhà, đào giếng, đất này cha con ông L khai hoang sau năm 1975. Sau này vợ chồng ông L chuyển nhượng cho bà L, thửa đất này không phải đất lâm nghiệp, không phải đất Hợp tác xã giao trồng phi lao. Tại phiên tòa ngày 16/12/2020 ông Đ khai ông chỉ biết nguồn gốc đất trước đây do ông L canh tác, có con đường đi dọc theo khu đất này, còn việc mua bán đất như thế nào thì ông không biết.

- *Ông Trương Ngọc C trình bày*: Tại BL57 ông xác nhận năm 1980 ông được Hợp tác xã giao đất lâm nghiệp trồng phi lao tại khu vực gần vũng B, toàn bộ đất Hợp tác xã giao cho tổ trồng cây quản lý nằm ở phía Bắc con đường mòn có từ trước năm 1975; Nguyên thửa đất bà L đang sử dụng không phải đất của

Hợp tác xã quản lý, thửa đất này do ông Phạm K khai hoang sau năm 1975, sau đó cho ông Phạm A (cháu ông K) canh tác, khi ông A chuyển đi nơi khác sinh sống thì giao đất cho ông L canh tác, xây dựng nhà ở; Sau đó ông L chuyển nhượng cho bà L sử dụng từ đó đến nay, thời điểm mua bán ông không biết, nhưng năm 2000 ông có bán cho bà L 100 cây Điều để trồng trên đất này. Tại BL133 ông C trình bày nguyên khu đất phía Đông dọc đường sắt cầu B là đất trống (bao gồm cả phần đất bà L hiện nay), sau đó người dân chiếm để trồng trọt; Sau khi mua đất của ông L thì bà L không trồng trọt, không sinh sống trên đất; Ao nước trên đất được hình thành do người dân địa phương lấy cát nên hình thành. Tại BL1053 ông C khai năm 1980 ông tham gia trồng phi lao cho Hợp tác xã, trồng trên khu đất giáp ranh đất hiện bà L yêu cầu bồi thường, nguồn gốc đất này sau năm 1975 ông Phạm A (con nhà chú bác với ông L) canh tác, khoảng năm 1980 thì thấy ông L canh tác, sau đó ông L bán lại cho bà L; Thời điểm bà L bắt đầu canh tác trên đất là năm 2000, ông nhớ rõ vì khi đó ông bán khoảng 100 cây Điều cho bà L trồng.

- *Ông Nguyễn Hữu C trình bày:* Tại BL174 ông C xác nhận hồ cá của bà L là đúng sự thật. Tại BL178 ông C xác nhận thửa đất bà L đang sử dụng nguyên là đất của vợ chồng ông L sử dụng từ năm 1980, do cha để lại; Đến năm 1990 thì vợ chồng ông L chuyển nhượng cho bà L sử dụng đến nay không ai tranh chấp.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 38/2020/HC-ST ngày 17 tháng 12 năm 2020, Tòa án nhân dân Phú Yên đã quyết định:

Áp dụng khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, khoản 2 Điều 173, điểm a khoản 2 Điều 193 Luật tố tụng hành chính; điểm a khoản 6 Điều 38, điểm a khoản 1 Điều 43 Luật đất đai năm 2003; khoản 3 Điều 7 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Tuyên xử: Bác yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Mỹ L.

Về yêu cầu hủy:

- Một phần Quyết định số 1206/QĐ-UBND ngày 30/6/2009 của UBND tỉnh Phú Yên về việc thu hồi đất để thực hiện dự án hạ tầng khu đô thị mới Nam thành phố T (giai đoạn 1) thuộc dự án hạ tầng Nam T-Vũng Rô;

- Một phần Quyết định số 5438/QĐ-UBND ngày 28/12/2009 của UBND thành phố T về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thi công công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị mới Nam thành phố T giai đoạn 1;

- Văn bản số 08/HĐBT ngày 20/01/2010 của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thành phố T về việc trả lời đơn của công dân;

- Văn bản số 3228/UBND ngày 05/11/2013 của Chủ tịch UBND thành phố T về việc trả lời đơn của bà Phạm Thị Mỹ L;

- Quyết định số 2891/QĐ-UBND ngày 14/5/2014 của Chủ tịch UBND

thành phố T về việc giải quyết khiếu nại của bà Phạm Thị Mỹ L;

- Quyết định số 28/QĐ-UBND ngày 08/01/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên về việc giải quyết nội dung đơn của bà Phạm Thị Mỹ L;

Về yêu cầu:

- UBND thành phố T thực hiện thủ tục thu hồi, bồi thường và hỗ trợ về đất theo đúng quy định pháp luật đối với 1/3 diện tích đất (1.656,7m^2) thuộc phạm vi thu hồi thực hiện dự án khu đô thị mới Nam thành phố T;

- UBND thành phố T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 2/3 diện tích đất (3.313,4m^2) không thuộc phạm vi thu hồi thực hiện dự án khu đô thị mới Nam thành phố T.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu xác định lại số tiền nộp thuế sử dụng đất.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí, chi phí giám định, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 17/12/2020, người khởi kiện bà Phạm Thị Mỹ L có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

**** Tại phiên tòa phúc thẩm:*** người khởi kiện bà Phạm Thị Mỹ L giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Tại đơn kháng cáo, bà Phạm Thị Mỹ L cho rằng, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử không đúng pháp luật nên yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà L hủy một phần Quyết định số 1206/QĐ-UBND ngày 30/6/2009 của UBND tỉnh Phú Yên, hủy một phần Quyết định số 5438/QĐ-UBND ngày 28/12/2009 của UBND thành phố T, hủy Văn bản số 08/HĐBT ngày 20/01/2010 của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thành phố T, hủy Văn bản số 3228/UBND ngày 05/11/2013 và Quyết định số 2891/QĐ-UBND ngày 14/5/2014 của Chủ tịch UBND thành phố T, hủy Quyết định số 28/QĐ-UBND ngày 08/01/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên và yêu cầu UBND thành phố T thực hiện thủ tục thu hồi, bồi thường và hỗ trợ về đất theo đúng quy đinh pháp luật đối với 1/3 diện tích đất (1.656m^2) thuộc phạm vi thu hồi thực hiện dự án Khu đô thị mới Nam thành phố T, UBND thành phố T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 2/3 diện tích đất (3.313,4m^2) không thuộc phạm vi thu hồi thực hiện dự án khu đô thị mới Nam thành phố T để bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho bà L. Tại phiên tòa phúc thẩm bà L còn yêu cầu hủy bản án sơ thẩm để giải quyết sơ thẩm lại.

Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện UBND và Chủ tịch UBND thành phố T cũng như người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện UBND và Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên cho rằng nội dung kháng cáo của người khởi kiện bà Phạm Thị Mỹ L là không có căn cứ nên yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm bác kháng cáo của bà L và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng, về phần thủ tục tố tụng ở giai đoạn xét xử phúc thẩm đảm bảo đúng quy định của pháp

luật, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị Mỹ L và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét diện tích đất 5.600m^2 bà Phạm Thị Mỹ L khiếu nại thì thấy: Tại hồ sơ thể hiện một giấy chuyển nhượng nhà và đất, một giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhà ở, hoa màu và cây lâu năm đều ghi ngày 12/12/1990 giữa ông Phạm Thành L, bà Nguyễn Thị H với bà Phạm Thị Mỹ L nhưng có nội dung khác nhau. Cùng ngày 12/12/1990, ông Phạm Thành L có viết giấy cam đoan đã chuyển nhượng 5.600m^2 đất cho bà L, diện tích đất này không nằm trong diện tích đất theo Nghị định 64 hoặc đất của Chương trình PAM (BL45, 52, 173). Tại biên bản làm việc ngày 24/01/2014 của Thanh tra thành phố T, ông Phạm Thành L trình bày: Nguyên thửa đất này là đất hoang, ông L ra khai phá năm 1980, đến năm 1985 ông có tiến hành dựng một lán trại, tường gỗ nền xi măng diện tích khoảng 15m^2 (3m x 5m), ông L có đào một giếng nước... Năm 2005 ông chuyển nhượng thửa đất trên lại cho bà L, tuy nhiên theo đề nghị của bà L nên ông ghi thời điểm chuyển nhượng đất cho bà L vào năm 1990... ông L xác định giấy chuyển nhượng nhà đất ngày 12/12/1990 là do ông viết, việc ghi thời điểm vào năm 1990 là theo đề nghị của bà L, việc ghi địa chỉ Khóm 1 thị trấn P là để hợp với thời điểm 1990, diện tích nhà ghi trong giấy chuyển nhượng 10m x 5m là không đúng theo diện tích thực tế... (BL 126). Tại biên bản làm việc ngày 18/8/2014 của Đoàn xác minh Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Yên ông Phạm Thành L trình bày: Giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhà ở, hoa màu và cây lâu năm ghi ngày 12/12/1990 do ông Phạm Thành L và bà Nguyễn Thị H ký, ông L cam đoan giấy này viết ngày 12/12/1990, có thể hiện số tiền chuyển nhượng là 55.000.000đ, giấy này bà L không ký, chỉ có một bản do bà L lưu giữ. Giấy chuyển nhượng nhà và đất cũng ghi ngày 12/12/1990 không thể hiện số tiền chuyển nhượng, ông L cam đoan giấy này viết khoảng năm 2005 nhưng ghi ngày 12/12/1990 là do bà L yêu cầu. Giấy cam đoan cũng ghi ngày 12/12/1990... ông L cam đoan giấy này viết khoảng năm 2005 nhưng ghi ngày 12/12/1990 là do bà L yêu cầu (BL108).

[2] Về hồ sơ địa chính: Theo bản đồ 299/TTg đo đạc năm 1992 thì diện tích đất này không thể hiện trên bản đồ. Theo tờ bản đồ số 6, bản đồ địa chính đo đạc năm 1997 có giám đốc Sở Địa chính ký duyệt ngày 20/12/1997 thì diện tích đất bà L đang khởi kiện thuộc một phần của thửa đất số 5 có tổng diện tích 80.765,5m^2. Tại Sổ Dã ngoại là đất trống, có nguồn gốc: Khoảng năm 1980, Hợp tác xã nông nghiệp P thành lập Tổ lâm nghiệp trực tiếp quản lý, giao khoán cho một số hộ trồng phi lao nhưng không hiệu quả; năm 1993 bão, lụt cây cối bị gãy

đổ; do đó Hợp tác xã không tiếp tục sản xuất, không giao đất theo Nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ, không giao đất lâm nghiệp theo Nghị định 02/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ cho hộ gia đình.

Như vậy, diện tích đất 80.765,5m^2, trong đó có 5.600m^2 (thực tế 5.200m^2) đất bà L đang khởi kiện là do UBND phường P (trước đây là do UBND phường P quản lý) đã được thể hiện tại hồ sơ địa chính, nhưng do chính quyền địa phương thiếu trách nhiệm trong việc quản lý, bảo vệ đất để vợ chồng ông L chiếm đất sử dụng rồi chuyển nhượng lại cho bà L. Toàn bộ diện tích đất bà L đang khởi kiện nằm hoàn toàn trong quy hoạch khu đô thị mới Nam thành phố T.

[3] Từ những chứng cứ đã được phân tích trên cho thấy, bản án hành chính sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên tuyên xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Mỹ L là có cơ sở, đúng pháp luật nên bác kháng cáo của người khởi kiện là Phạm Thị Mỹ L và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[4] Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên bà Phạm Thị Mỹ L phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

[5] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên không xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính

1. Bác kháng cáo của người khởi kiện bà Phạm Thị Mỹ L và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Áp dụng khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, khoản 2 Điều 173, điểm a khoản 2 Điều 193 Luật tố tụng hành chính; điểm a khoản 6 Điều 38, điểm a khoản 1 Điều 43 Luật đất đai năm 2003; khoản 3 Điều 7 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Bác yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Mỹ L.

Về yêu cầu hủy:

- Một phần Quyết định số 1206/QĐ-UBND ngày 30/6/2009 của UBND tỉnh Phú Yên về việc thu hồi đất để thực hiện dự án hạ tầng khu đô thị mới Nam thành phố T (giai đoạn 1) thuộc dự án hạ tầng Nam T – Vũng Rô;

- Một phần Quyết định số 5438/QĐ-UBND ngày 28/12/2009 của UBND thành phố T về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thi công công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị mới Nam thành phố T giai đoạn 1;

- Văn bản số 08/HĐBT ngày 20/01/2010 của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thành phố T về việc trả lời đơn của công dân;

- Văn bản số 3228/UBND ngày 05/11/2013 của Chủ tịch UBND thành phố T về việc trả lời đơn của bà Phạm Thị Mỹ L;

- Quyết định số 2891/QĐ-UBND ngày 14/5/2014 của Chủ tịch UBND thành phố T về việc giải quyết khiếu nại của bà Phạm Thị Mỹ L.

- Quyết định số 28/QĐ-UBND ngày 08/01/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên về trả lời đơn của bà Phạm Thị Mỹ L;

Về yêu cầu:

- UBND thành phố T thực hiện thủ tục thu hồi, bồi thường và hỗ trợ về đất theo đúng quy định pháp luật đối với 1/3 diện tích đất (1.656,7m^2) thuộc phạm vi thu hồi thực hiện dự án khu đô thị mới Nam thành phố T;

- UBND thành phố T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 2/3 diện tích đất (3.313,4m^2) không thuộc phạm vi thu hồi thực hiện dự án khu đô thị mới Nam thành phố T.

2. Về án phí: Bà Phạm Thị Mỹ L phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm. Được trừ 300.000 đồng bà L đã nộp tại biên lai thu tiền số 0006619 ngày 28/12/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

3. Các phần quyết định khác còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Vũ Thanh Liêm